

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EAKAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **30/2023/HNGĐ –ST**

Ngày: 09/8/2023

V/v: *Không công nhận vợ chồng*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EAKAR, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Nhã Phương
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Tuyết và ông Lê Khắc Dũng
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Xuân Quyết –Thư ký Tòa án nhân dân

huyện EaKar

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar tham gia phiên tòa:* Ông Cao Văn Tiến - Kiểm sát viên

Ngày 09/8/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 85/2023/TLST -HNGĐ, ngày 27 tháng 02 năm 2023; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 13/7/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2023/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Dương Thị T, sinh năm 1967. Nơi cư trú: Thôn 6C, xã E, huyện E, tỉnh Đ (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962. Nơi cư trú: Thôn 6C, xã E, huyện E, tỉnh Đ. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn bà Dương Thị T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1987 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2000 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do có nhiều quan điểm bất đồng, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi vã. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chung sống với nhau không có hạnh phúc, cả hai không còn yêu thương, chăm sóc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy bà T có nguyện vọng được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà T và ông H có ba con chung là Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 27/6/1990; Nguyễn Nam K, sinh ngày 08/11/1992 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 06/9/2005.

Nguyễn Thị Lan A và Nguyễn Nam K đã thành niên, có thể tự lao động nuôi sống bản thân nên bà Thủy không yêu cầu giải quyết. Đối với Nguyễn

Văn N, bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Bà Thuỷ không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện bà T có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Quyền sử dụng diện tích đất 4440,3m² thửa đất số 160, tờ bản đồ 15 tọa lạc thôn 6c, xã Ea Păl, huyện EaKar. Tài sản trên đất: 01 nhà xây cấp 4 mái ngói diện tích 40m², 01 nhà xây cấp 4 mái lợp tôn diện tích 50m².

- Quyền sử dụng diện tích đất 1125,3m² thửa đất số 159, tờ bản đồ 15 tọa lạc thôn 6c, xã Ea Păl, huyện EaKar (đất ao).

- Quyền sử dụng diện tích đất 2011,5m² thửa đất số 153, tờ bản đồ 15 tọa lạc thôn 6c, xã Ea Păl, huyện EaKar (đất trồng lúa).

- Quyền sử dụng diện tích đất 14148,2m² thửa đất số 185, tờ bản đồ 15 tọa lạc thôn 6c, xã Ea Păl, huyện EaKar (đất trồng cây hàng năm).

- Quyền sử dụng diện tích đất 17734,2m² thửa đất số 161, tờ bản đồ 15 tọa lạc thôn 6c, xã Ea Păl, huyện EaKar (đất trồng cây hàng năm).

Ngày 13/6/2023 bà T có đơn xin rút yêu cầu về chia tài sản chung, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn, nuôi con chung.

Về công nợ: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Theo biên bản lấy lời bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:** Ông H xác định ông H và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1987, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Nga My, huyện P, tỉnh T (khi đó là tỉnh Bắc T), giấy đăng ký viết tay, ông H có nhớ là có UBND xã xác nhận, tuy nhiên giấy này hiện nay đã bị thất lạc. Quá trình chung sống do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông H đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Các con Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 27/6/1990 và Nguyễn Nam K, sinh ngày 08/11/1992 đã thành niên, có thể tự lao động nuôi sống bản thân nên ông H không yêu cầu giải quyết. Đối với Nguyễn Văn N, ông H đồng ý theo nguyện vọng của con.

Về tài sản chung, công nợ: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã ban hành các quyết định, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự đúng quy định. Thành phần Hội đồng xét xử đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 56 Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T. Không công nhận bà Dương Thị T và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

- Về con chung: Giao con chung Nguyễn Văn N, sinh ngày 06/9/2005 cho bà Dương Thị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Dương Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện E giải quyết việc hôn nhân, nuôi con chung đối với ông Nguyễn Văn H. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện E.

Về thủ tục mở phiên tòa vắng mặt các đương sự: Tòa án nhân dân huyện EaKar đã tiến hành tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 13/7/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2023/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2023 cho các đương sự. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị T xác định bà T và ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1987 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Ông H xác định ông H và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1987, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Nga My, huyện P, tỉnh T (khi đó là tỉnh Bắc T), giấy đăng ký viết tay, ông H có nhớ là có UBND xã xác nhận, tuy nhiên giấy này hiện nay đã bị thất lạc. Theo công văn trả lời của UBND xã Nga My, huyện P, tỉnh Thái N xác định do thời gian quá lâu nên không tìm thấy tàn thư về hồ sơ đăng ký kết hôn của bà Dương Thị T và ông Nguyễn Văn H nên không thể xác nhận về việc bà T và ông H có đăng ký kết hôn vào năm 1987. Như vậy, không có căn cứ để xác định hôn nhân hợp pháp giữa bà T và ông H. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn... “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.*”. Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp*

luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”. Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”. Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên; Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị T và ông Nguyễn Văn H.

Về con chung: Bà T và ông H có ba con chung là Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 27/6/1990; Nguyễn Nam K, sinh ngày 08/11/1992 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 06/9/2005.

Các con chung Nguyễn Thị Lan A và Nguyễn Nam K đã thành niên, có thể tự lao động nuôi sống bản thân nên bà T, ông H đều không yêu cầu giải quyết. Đối với Nguyễn Văn N, ông H đồng ý theo nguyện vọng của con. Tại bản tự khai, Nguyễn Văn N có nguyện vọng được ở với mẹ là bà Dương Thị T. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh về tâm, sinh lý, cũng như để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu là hoàn toàn phù hợp và thỏa đáng nên căn cứ Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Nguyễn Văn N cho bà T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về trợ cấp nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết

Về tài sản chung và công nợ: Theo đơn khởi kiện bà T có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 4440,3m² thửa đất số 160, tờ bản đồ 15. Tài sản trên đất: 01 nhà xây cấp 4 mái ngói diện tích 40m², 01 nhà xây cấp 4 mái lợp tôn diện tích 50m²; Quyền sử dụng diện tích đất 1125,3m² thửa đất số 159, tờ bản đồ 15 (đất ao); Quyền sử dụng diện tích đất 2011,5m² thửa đất số 153, tờ bản đồ 15 (đất trồng lúa); Quyền sử dụng diện tích đất 14148,2m² thửa đất số 185, tờ bản đồ 15 (đất trồng cây hàng năm); Quyền sử dụng diện tích đất 17734,2m² thửa đất số 161, tờ bản đồ 15 (đất trồng cây hàng năm), đều tọa lạc thôn 6c, xã Ea Păl, huyện EaKar. Ngày 13/6/2023 bà T có đơn xin rút yêu cầu về chia tài sản chung. Căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn mà nguyên đơn đã rút là phù hợp.

{3}Về án phí: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 203, Điều 227, Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 14, 15, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Khoản 4 Điều 3 [Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP](#) ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Dương Thị T và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

[2]. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Văn N, sinh ngày 06/9/2005 cho bà Dương Thị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Ông Nguyễn Văn H được quyền đi lại thăm nom con chung và không ai được cản trở. Tuy nhiên, ông H không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết, các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T về yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

Các đương sự được quyền khởi kiện phân chia tài sản chung bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[4]. Về án phí: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2022/0000823 ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk hoàn trả cho bà Dương Thị T 7.812.500 đồng tiền tạm ứng án phí về chia tài sản chung khi ly hôn theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000824 ngày 27 tháng 02 năm 2023 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[5]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện EaKar;
- Chi cục THADS huyện EaKar;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Nhã Phương